

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	10.563.000	19.942.443	188,8	103,8
I	Thu cân đối NSNN	10.563.000	13.707.340	129,8	105,4
	Trong đó:				
1	Thu nội địa	9.240.500	12.343.500	133,6	102,1
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	790.000	1.300.000	164,6	158,0
4	Thu viện trợ				
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		6.235.103		100,4
B	TỔNG CHI NSDP	15.260.550	17.350.091	113,7	100,0
I	Chi cân đối NSDP	11.596.770	13.055.510	112,6	99,8
1	Chi đầu tư phát triển	4.550.615	6.009.355	132,1	101,1
2	Chi thường xuyên	6.808.282	6.808.282	100,0	98,7
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.500	3.500	100,0	106,1
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360	100,0	100,0
5	Dự phòng ngân sách	233.013	233.013	100,0	100,8
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	3.663.780	4.294.581	117,2	86,6
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	532.500	63.840	12,0	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	4.844	4.844	100,0	

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	10.563.000	13.707.340	129,8	105,4
	Trong đó:				
I	Thu nội địa	9.240.500	12.343.500	133,6	102,1
1	Thu từ khu vực DNNN	418.000	561.200	134,3	129,9
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	490.000	568.500	116,0	98,7
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.300.000	2.598.200	113,0	108,9
4	Thuế thu nhập cá nhân	360.000	371.600	103,2	98,0
5	Thuế bảo vệ môi trường	980.000	874.900	89,3	93,4
6	Lệ phí trước bạ	320.000	291.600	91,1	92,7
7	Thu phí, lệ phí	176.500	197.200	111,7	111,9
8	Các khoản thu về nhà, đất	3.705.000	6.261.800	169,0	100,8
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000	20.600	103,0	118,0
-	Thu tiền sử dụng đất	3.300.000	5.255.900	159,3	97,1
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	380.000	926.800	243,9	125,6
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	5.000	58.500	1.170,0	122,3
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	75.000	71.800	95,7	124,2
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	16.000	23.100	144,4	103,4
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	110.000	147.500	134,1	128,3
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	60.000	82.700	137,8	91,0
13	Thu khác ngân sách	230.000	293.400	127,6	75,9
II	Thu từ dầu thô				
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	790.000	1.300.000	164,6	158,0
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	600.000	1.080.000	180,0	172,0
2	Thuế xuất khẩu	190.000	220.000	115,8	113,0
3	Thuế nhập khẩu				
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu				
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu				
6	Thu khác				
IV	Thu viện trợ				
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	8.417.140	11.624.903	138,1	102,1
1	Từ các khoản thu phân chia	3.788.600	4.235.563	111,8	106,8
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	4.628.540	7.389.340	159,6	99,6

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
	TỔNG CHI NSDP	15.260.550	17.350.091	113,7	96,2
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	11.596.770	13.055.510	112,6	99,8
I	Chi đầu tư phát triển	4.550.615	6.009.355	132,1	101,1
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.550.615	6.009.355	132,1	101,1
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	6.808.282	6.808.282	100,0	98,7
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.232.574	3.205.095	99,1	101,2
2	Chi khoa học và công nghệ	63.444	61.926	97,6	106,6
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	838.907	894.761	106,7	96,5
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	98.133	94.835	96,6	95,7
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	39.442	38.851	98,5	73,7
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	61.210	58.602	95,7	123,6
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	53.811	42.220	78,5	104,8
8	Chi sự nghiệp kinh tế	666.553	655.875	98,4	91,7
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	1.221.198	1.198.917	98,2	97,0
10	Chi bảo đảm xã hội	262.868	288.393	109,7	100,3
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.500	3.500	100,0	106,1
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360	100,0	100,0
V	Dự phòng ngân sách	233.013	233.013	100,0	100,8
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	3.663.780	4.294.581	117,2	86,6
1	Chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chương trình mục tiêu do NSTW bổ sung cho NSDP	3.663.780	4.294.581	117,2	86,6